

Bản án số: **152/2022/DS - PT**

Ngày: 27/6/2022

*V/v: “Yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu; hủy quyết định
cá biệt và chia di sản thừa kế”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Phạm Tồn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Quang Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2021 về: “*Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; hủy quyết định cá biệt và chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 26/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu 4, ấp T, xã S, huyện T1, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Anh Đ; địa chỉ: 68/19 đường số Y, phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Lê V - Luật sư Công ty Luật MTV N, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1961; địa chỉ: K338/35 đường H, phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Công H1 sinh năm 1968; địa chỉ: K338/35 đường H, phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

2. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1965; địa chỉ: K338/35 đường H, phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; có mặt.

3. Ông Phạm Văn A, sinh năm 1968; địa chỉ: K338/35 đường H, phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn A: Ông Trần Tuấn L3 - Luật sư Công ty Luật TNHH H2, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 439 đường P1, quận H4, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

2. Bà Phan Thị Tuyết Nh, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 439 đường P1, quận H4, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 439 đường P1, quận H4, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông P: Ông Nguyễn Lê V - Luật sư Công ty Luật MTV N, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; có mặt.

3. Bà Lê Thị Công H1, sinh năm 1968; địa chỉ: K338/35 đường H, phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ: 740 đường L4, quận N1, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

5. Phòng Công chứng số Y1 thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: quận T2, thành phố Đà Nẵng; xin xét xử vắng mặt.

6. UBND quận T2, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: 503 đường T5, quận T2, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn A và người liên quan ông Phạm Văn P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện cho nguyên đơn trình bày:** Nhà và đất đang tranh chấp tại số

K338/35 đường H, phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng bà Nguyễn Thị K theo Trích lục sổ nghiệp chủ nhà ở số: 575 ngày 16/11/1990 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) cấp cho bà K. Năm 1998, bà K mất, không để lại di chúc. Chồng bà K là ông Phạm Văn B1, sinh năm 1928, chết năm 1976. Ông B1 và bà K có 07 con chung, trong đó có 02 người đã chết không có vợ, chồng, con. Hiện còn 05 người còn sống là: Ông Phạm Văn L, ông Phạm Văn L1, ông Phạm Văn A, bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn P. Ngoài ra, bà K không còn con riêng, con nuôi nào khác. Ngày 17/11/2004, khi khai nhận di sản thừa kế là chỉ có 3 người là ông L1, ông A, bà L2 chứ không có ông L và ông P. Ngày 14/6/2004, ông L có ký giấy thỏa thuận được Ủy ban nhân dân xã S xác nhận, đề cập đến ngôi nhà 575, thực tế là không có ngôi nhà này và nội dung là theo ông A nói là để thỏa thuận giao cho ông A, ông L1, bà L2 để thuận tiện cho sinh hoạt điện nước, đóng thuế đất; còn có ghi phần giao sở hữu cho những người trên là do ông A đọc nội dung, ông L ghi với mục đích để làm giấy tờ điện nước.

Việc khai nhận di sản thừa kế cho ông L1, ông A và bà L2, ông L hoàn toàn không biết. Nay ông L yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 17/11/2004 được lập tại Phòng Công chứng số Y1 thành phố Đà Nẵng vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân quận T2 cấp cho ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn A ngày 19/02/2008; đồng thời chia di sản thừa kế của mẹ ông Phạm Văn L để lại là diện tích đất tại số K338/35 đường H, phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận là 94,5m², giá trị định giá là 1.804.950.000đ, không yêu cầu chia phần xây dựng của ngôi nhà.

**** Bị đơn ông Phạm Văn L1 trình bày:***

Tôi xác nhận nhà và đất đang tranh chấp là di sản thừa kế do mẹ tôi là bà Nguyễn Thị K để lại. Cha mẹ tôi sinh được 07 người con nhưng có 02 người đã chết không có vợ chồng con, hiện còn 05 người còn sống như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Năm 1998, mẹ tôi (Nguyễn Thị K) mất. Khi làm giấy tờ để tôi, ông A và bà L2 đứng tên thì tôi có trao đổi với ông P là thỏa thuận cho 3 anh em đứng tên đại diện, không đồng ý về việc chia di sản thừa kế. Nay ông Phạm Văn L yêu cầu hủy văn bản công chứng, hủy giấy chứng nhận, chia di sản thừa kế thì tôi không đồng ý vì nếu chia di sản thừa kế thì gia đình tôi đông người nên không có chỗ ở, nếu Tòa án có căn cứ thì chia theo quy định của pháp luật, tôi có nguyện vọng ở lại phần nhà trên đất hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận.

**** Bị đơn ông Phạm Văn A trình bày:***

Ngôi nhà đang tranh chấp là tài sản riêng của mẹ tôi bà Nguyễn Thị K để lại. Hiện anh em chúng tôi còn sống 05 người con như lời khai của ông L1. Việc chúng tôi kê khai di sản và đứng tên trên giấy chứng nhận là do có sự đồng ý của ông L và ông P nhường phần ông L và ông P cho ba anh em chúng tôi. Thực tế hiện nay, trên căn nhà này, 3 anh em chúng tôi là tôi, ông L1 và Liên đang ở cùng gia đình các anh em đang sinh sống và tạm thời phân chia mỗi người sử dụng một phần căn nhà này. Nguyên trước đây ngôi nhà là nhà trệt, mái tole, tường xây, nền xi măng, diện tích là 33,8m²; sau khi giao thừa kế ba anh em chúng tôi (Ân, L1, Liên) tiến hành coi nói diện tích đất và xây dựng lại nhiều lần, nay có kết cấu như sau: tường xây, mái tole, gác lửng đúc, sàn gỗ, nền gạch hoa, diện tích là 57,3m² được Ủy ban nhân dân quận T2 cấp Giấy chứng nhận số AM 333764 ngày 19/2/2008 đứng tên Phạm Văn L1, Phạm Thị L2, Phạm Văn A.

Về việc ông L cho rằng không cho nhà và đất trên cho 3 anh em chúng tôi mà chỉ giao cho 3 anh em sử dụng để làm hợp đồng điện nước thì tôi không đồng ý, vì ông L đã cho hẳn phần thừa kế của ông L cho 3 anh em chúng tôi.

Về Giấy thỏa thuận ngày 12/3/2004 thì ông Phạm Văn P ký và toàn bộ nội dung trên là tôi ghi và được ông P cùng bà Nh (vợ ông P) đọc lại, đồng thời chúng tôi có giao cho ông P, bà Nh số tiền 10.000.000đ là để ông P đồng ý nhường phần thừa kế của ông cho chúng tôi. Do đó, việc ông P cho rằng, ông P không ký giấy thỏa thuận là không đúng.

Nay ông L yêu cầu hủy văn bản công chứng, hủy giấy chứng nhận và chia thừa kế thì tôi không đồng ý. Trong trường hợp nếu Tòa án có căn cứ phải chia di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án xem xét công sức xây dựng ngôi nhà của chúng tôi.

**** Bị đơn bà Phạm Thị L2 trình bày:***

Tôi thống nhất với ông A về các nội dung sau: Nguồn gốc ngôi nhà, anh chị em, tặng cho nhà, nhà được xây dựng, coi nói, không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P trình bày:***

Tôi thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc ngôi nhà, các con của cha mẹ. Giấy thỏa thuận ngày 12/3/2004, tôi có ký tên là Phạm Văn P nhưng toàn bộ nội dung phía trên là tôi không viết, do ông A viết. Nội dung tôi nghĩ là giao cho ông L1, ông A, bà L2 đứng tên để tiện làm hợp đồng điện nước, thuận tiện cho sinh hoạt chứ không phải chuyển nhượng phần di sản thừa kế cho ông L1, ông A, bà L2. Tờ khai di sản thừa kế ngày 11/10/2004, tại trang 3, dưới những người đồng thừa kế có ký tên thì chữ ký Phạm Văn P số thứ tự 4 không phải do tôi ký. Sau khi giám định thì đây không phải là chữ ký của tôi.

Tại giấy chứng thực ngày 12/3/2004 do tôi và vợ là bà Phạm Thị Tuyết Nh có nhận số tiền 10.000.000đ. Đây là tiền thuê nhà do ông A giao cho tôi để tôi phải ra khỏi nhà, nhưng thực chất tôi bị lừa nên mới có nội dung như vậy.

Nay với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L, tôi đồng ý hủy văn bản công chứng; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân quận T2 cấp cho ông L1, ông A và bà L2 và yêu cầu chia thừa kế phần đất của bà K để lại có diện tích 94,5m².

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Công H1 trình bày:***

Việc Tòa án chia thừa kế thì căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết, tuy nhiên nếu chia thì đề nghị Tòa án hoàn trả lại phần xây dựng nhà và đất cho vợ chồng tôi.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày:***

Ông A có mượn của tôi nhiều lần tiền để tu sửa nhà. Khi mượn có giao bản gốc Giấy chứng nhận nhà đất số: AM 333764. Hiện tôi đang quản lý giấy chứng nhận. Nay tôi chưa có yêu cầu lấy lại số tiền đã cho ông A mượn, hai bên tự thỏa thuận với nhau. Tôi đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho Tòa án giải quyết, nếu phải chia thừa kế.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Đại diện Phòng Công chứng số Y1 thành phố Đà Nẵng trình bày:***

Công chứng viên của Phòng Công chứng số Y1 thành phố Đà Nẵng đã thực hiện chứng nhận “Văn bản khai nhận di sản thừa kế” số công chứng: 221 ngày 17 tháng 11 năm 2004 đối với di sản thừa kế là nhà và quyền sử dụng đất tại tổ 20 phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng do bà Nguyễn Thị K để lại. Các ông bà Phạm Văn L1, Phạm Văn A và Phạm Thị L2 là những người thừa kế di sản và lập văn bản này. Việc chứng nhận văn bản số: 221 đã được Công chứng viên Phòng Công chứng số Y1 thực hiện theo các trình tự thủ tục quy định của pháp luật; theo yêu cầu và các giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình. Công chứng viên Phòng Công chứng số Y1 đã tiến hành các thủ tục niêm yết văn bản khai nhận di sản thừa kế trong thời hạn 30 ngày theo đúng quy định tại Điều 52, Điều 53 Nghị định 75/2000/NĐCP ngày 8/12/2000. Sau khi hết thời hạn niêm yết mà không có sự phản hồi của cá nhân, tổ chức nào đối với Văn bản khai nhận di sản thừa kế nêu trên Công chứng viên Phòng Công chứng số Y1 đã thực hiện chứng nhận Văn bản khai nhận di sản số: 221 là phù hợp với quy định của pháp luật. Phòng Công chứng số Y1 đề nghị không tham gia, vắng mặt trong quá trình đối chất, hòa giải và xét xử vụ án.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, UBND quận T2 trình bày:***

Trên cơ sở văn bản khai nhận di sản thừa kế của Tờ khai di sản thừa kế ngày 17/11/2004 thì việc UBND quận T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, ông A và bà L2 là hoàn toàn đúng pháp luật. Nay các đương sự yêu cầu hủy giấy chứng nhận trên thì đại diện Ủy ban không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2021/DS-ST ngày 26/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 623, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự 2015;
- Căn cứ Điều 147, 165, 166, 227, 273, 477, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L về việc chia thừa kế theo pháp luật.

1. Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5 có diện tích 94,5m² tại địa chỉ K338/35 H, tổ 20 phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng đã được Ủy ban nhân dân quận T2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 333764 ngày 19/2/2008 đứng tên Phạm Văn L1, Phạm Thị L2, Phạm Văn A là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị K.

2. Ông Phạm Văn L được nhận kỷ phần của cụ K để lại có giá trị là 306.841.500đ; ông Phạm Văn L1, ông Phạm Văn A và bà Phạm Thị L2 mỗi người được nhận kỷ phần của cụ K để lại có giá trị là 499.369.500đ.

3. Về giao hiện vật:

Giao cho ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A được quyền sở hữu nhà tọa lạc trên phần diện tích đất 94,5m² tại địa chỉ K338/35 H, tổ 20 phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng đã được Ủy ban nhân dân quận T2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 333764 ngày 19/02/2008 đứng tên Phạm Văn L1, Phạm Thị L2, Phạm Văn A.

4. Về nghĩa vụ trích trả:

Ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A có nghĩa vụ trích trả cho ông Phạm Văn L số tiền 306.841.500đ, mỗi người phải trích trả 102.280.500đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L về việc Tuyên bố văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 17/11/2004 được lập tại Phòng Công chứng số Y1 thành phố Đà Nẵng vô hiệu và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 333764 do Ủy ban nhân dân quận T2 cấp ngày 19/02/2008 đứng tên Phạm Văn L1, Phạm Thị L2, Phạm Văn A.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/12/2021, bị đơn ông Phạm Văn L1 kháng cáo xin nhận di sản bằng giá trị để tìm nơi ở khác và yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Th trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 333764 ngày 19/02/2008.

Ngày 08/12/2021, bị đơn bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A kháng cáo đề nghị bác yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông L và ông A, bà L2 không chịu án phí sơ thẩm.

Ngày 02/12/2021, người liên quan ông Phạm Văn P kháng cáo yêu cầu được hưởng di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn A và ông Phạm Văn P không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo. Ông Phạm Văn L không rút đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm lần 1 và các nội dung kháng cáo; thể hiện nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thống nhất:

[1.1] Diện tích đất 94,5m² tại thửa số 140, tờ bản đồ số 5 (địa chỉ K338/35 H) tại tổ 20, phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng đang tranh chấp thừa kế thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị K.

Nhà ở trên diện tích đất đang tranh chấp do ông L1, bà L2 và ông A xây dựng và thuộc quyền sở hữu của ông L1, bà L2, ông A; các đương sự trong vụ án không có tranh chấp về nhà ở.

[1.2] Di sản thừa kế là diện tích đất 94,5m² tại thửa số 140, tờ bản đồ số 5 do gia đình ông L1, gia đình bà L2 và gia đình ông A quản lý sử dụng từ sau khi cụ K chết cho đến nay; có giá trị 1.804.950.000đ (*Theo Chứng thư thẩm định giá số 152/TĐG-CT ngày 15/8/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng*).

[1.3] Cụ K chết năm 1998, không để lại di chúc nên di sản của cụ K được phân chia theo pháp luật và hàng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị K gồm 05 người; đó là:

Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1961;

Ông Phạm Văn L, sinh năm 1963;

Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1965;

Ông Phạm Văn A, sinh năm 1968;

Ông Phạm Văn P, sinh năm 1969.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định về di sản, về giá trị di sản, về hàng thừa kế và về quản lý sử dụng di sản là có cơ sở và đúng quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của các bị đơn ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn A và người liên quan ông Phạm Văn P.

[2.1] Về kháng cáo của ông Phạm Văn P:

Ông Phạm Văn P kháng cáo yêu cầu được hưởng di sản của cụ Nguyễn Thị K và cho rằng ông P ký giấy thỏa thuận ngày 12/3/2004 (*được UBND phường Bình Thuận, thành phố Đà Nẵng xác nhận ngày 12/3/2004*) là nhằm mục đích để ông L1, bà L2 và ông A làm thủ tục về điện, nước, thuận tiện trong sinh hoạt. Tuy nhiên, lời khai của ông P không được ông L1, bà L2 và ông A thừa nhận; nội dung của giấy thỏa thuận ngày 12/3/2004, được ông P thừa nhận do ông P ký, thể hiện ông P tự nguyện nhường phần di sản được hưởng cho các ông bà ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn A: “*Nay bằng văn bản này, chúng tôi cho; nhường phần chia quyền hưởng di sản đối với phần thừa kế của chúng tôi về tài sản nói trên cho các ông bà có tên sau: ông Phạm Văn L1..., bà Phạm Thị L2..., ông Phạm Văn A... Kể từ ngày ký giấy này các ông bà Phạm Văn L1, Phạm Thị L2, Phạm Văn A toàn quyền sở hữu phần tài sản thừa kế của chúng tôi đối với tài sản nói trên*”. Quá trình tố tụng ông P cũng không đưa ra được chứng cứ

để chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông P đã nhường phần thừa kế của mình cho ông L1, bà L2 và ông A là có căn cứ nên Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn P.

[2.2] Về kháng cáo của bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A:

[2.2.1] Bà L2 và ông A cho rằng ông Phạm Văn L đã lập “*Tờ thỏa thuận*” ngày 14/6/2004 đồng ý để cho ông L1, ông A và bà L2 được quyền sở hữu đối với nhà đất tranh chấp thừa kế. Tuy nhiên, lời khai của ông L1, ông A và bà L2 không được ông L chấp nhận và ông L cho rằng ông L lập “*Tờ thỏa thuận*” ngày 14/6/2004 là để ông L1, bà L2 và ông A làm thủ tục về điện, nước và sinh hoạt. Lời khai của ông L phù hợp với nội dung của “*Tờ thỏa thuận*” ngày 14/6/2004; nội dung của “*Tờ thỏa thuận*” lập ngày 14/6/2004, không thể hiện rõ nội dung ông L tặng cho, nhường quyền thừa kế mà chỉ thỏa thuận để ông L1, bà L2 và ông A quản lý, sử dụng và làm các giấy tờ liên quan cho những người ở tại nhà đất tranh chấp thừa kế: “*Nay chúng tôi làm giấy thỏa thuận này đồng ý để cho ông bà Phạm Văn L1, Phạm Văn A, Phạm Thị L2 được quyền dùng để tiện sinh hoạt và sử dụng ngôi nhà trên thuộc quyền thừa kế của chúng tôi để tiện việc làm mọi giấy tờ cần thiết sở hữu cho những người có tên trên*” và phù hợp với lời khai cũng như kháng cáo của bị đơn Phạm Văn L1 (là anh cả) đều có yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ K cho ông L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông L là phù hợp và có cơ sở.

[2.2.2] Bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn A được chia di sản thừa kế với giá trị 499.369.500đ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $20.000.000đ + (99.369.500đ \times 4\%) = 23.974.780đ$ là đúng theo quy định của điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2.2.3] Ngoài ra, hồ sơ vụ án còn có Giấy thỏa thuận nhường quyền thừa kế đề ngày 30/5/2004 là bản photocopy đứng tên ông L; ông L không thừa nhận chữ ký tại văn bản này và có yêu cầu giám định; yêu cầu giám định chữ ký trên Giấy thỏa thuận nhường quyền thừa kế đề ngày 30/5/2004 của ông L đã được Phân viện Khoa học hình sự tại Đà Nẵng có văn bản số 1019/C09C (DD6) ngày 16/10/2019 từ chối việc giám định, với lý do là bản photocopy; các đương sự trong vụ án và các bị đơn đều không thừa nhận bản photocopy do mình cung cấp và không cung cấp được bản gốc Giấy thỏa thuận nhường quyền thừa kế đề ngày 30/5/2004 nên Giấy thỏa thuận nhường quyền thừa kế đề ngày 30/5/2004 không có giá trị chứng minh và không có căn cứ để cho rằng ông L đã nhường kỷ phần di sản được hưởng của ông L cho ông L1, ông A và bà L2 như kháng cáo của bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A.

[2.2.4] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị L2 là ông Nguyễn Văn B căn cứ vào trích lục sổ nghiệp chủ nhà ở số 575/TLNC ngày 16/11/1990 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) để cho rằng diện tích đất của cụ K để lại thừa kế là 33,89m² và yêu cầu Tòa án xác định lại diện tích đất tranh chấp thừa kế là không có căn cứ; vì:

- Trích lục sổ nghiệp chủ nhà ở số 575/TLNC ngày 16/11/1990, chỉ xác định cấu trúc ngôi nhà và diện tích nhà ở là 33,89m²; không xác định diện tích đất.

- Lời khai của ông Phạm Văn A thể hiện nội dung sau khi căn nhà của cụ Nguyễn Thị K bị hư hỏng, sụp đổ thì các bị đơn xây dựng mới căn nhà hiện nay có diện tích lớn hơn nhà cũ (57,3m²).

- Chủ sử dụng đất liền kề là ông Nguyễn Xuân Th1 khai phần diện tích đất trống (*ngoài diện tích đất bà K xây dựng căn nhà diện tích 33,89m²*) là diện tích đất ông Th1 tặng cho bà K vào năm 1993-1994. Lời khai của ông Th1 phù hợp với lời khai của bà Đào, ông L1, ông P và bà Hòa tại phiên tòa phúc thẩm về việc ngoài diện tích xây dựng nhà 33,89m² thì còn có đất trống xung quanh nhà bà K xây dựng.

- Căn cứ để UBND quận T2 cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 333764 ngày 19/02/2008 đứng tên ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A với diện tích 94,5m² là Tờ khai di sản thừa kế ngày 11/10/2004 và các giấy thỏa thuận cho, nhường di sản thừa kế đều được các đương sự (*trong đó có ông A*) khai là của cụ Nguyễn Thị K.

- Các Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp thừa kế đều xác định là 94,5m² đều được các đương sự thống nhất ký tên vào biên bản; không ai phản đối hoặc có ý kiến khác về diện tích 94,5m² đất tranh chấp thừa kế.

- Không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất do các bị đơn khai hoang, mở rộng sau khi cụ Nguyễn Thị K chết.

Do đó, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp kháng cáo của bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A.

[2.3] Về kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn L1:

[2.3.1] Ông Phạm Văn L1 kháng cáo yêu cầu được nhận phần di sản được hưởng bằng giá trị. Tuy nhiên, quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Phạm Văn L1 đều có lời khai cho rằng gia đình ông L1 đông người, không có chỗ ở khác và có nguyện vọng ở lại phần nhà trên đất tranh chấp thừa kế. Hơn nữa, ông L1 cũng không có yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao nhà đất tranh chấp thừa kế mà gia đình ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A đang sinh sống cho ông L1, bà L2 và ông A đồng sở hữu, sử dụng là phù

hợp và đúng quy định của pháp luật nên không thể chấp nhận kháng cáo của ông L1 về yêu cầu nhận giá trị. Sau khi nhận thừa kế, ông L1 có quyền có quyền định đoạt, bán phần tài sản được chia thừa kế của ông L1 theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Dân sự năm 2015 về định đoạt tài sản chung.

[2.3.1] Đối với kháng cáo yêu cầu bà Nguyễn Thị Th trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 333764 ngày 19/02/2008:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 333764 ngày 19/02/2008 được Ủy ban nhân dân quận T2 cấp đứng tên ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A nhưng ông Phạm Văn A tự ý đem giao dịch với bà Th mà không được sự đồng ý của ông Phạm Văn L1 và bà Phạm Thị L2 là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm các bị đơn không có yêu cầu độc lập và không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ các nhận định nêu trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn A, ông Phạm Văn P và ông Phạm Văn L1.

Do không chấp nhận kháng cáo nên các ông bà L2, Ân, Phúc và ông L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông L1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn A, ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn L1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ các Điều 623, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L về việc chia thừa kế theo pháp luật.

- Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5 có diện tích 94,5m² tại địa chỉ K338/35 H, tổ 20 phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng đã được Ủy ban nhân dân quận T2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

AM 333764 ngày 19/2/2008 đứng tên Phạm Văn L1, Phạm Thị L2, Phạm Văn A là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị K.

- Giao cho ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A được quyền sở hữu nhà và diện tích đất 94,5m² tại địa chỉ K338/35 H, tổ 20 phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 333764 ngày 19/02/2008 của Ủy ban nhân dân quận T2 (*đứng tên Phạm Văn L1, Phạm Thị L2, Phạm Văn A*).

- Ông Phạm Văn L được nhận kỷ phần của cụ K để lại có giá trị là 306.841.500đ; ông Phạm Văn L1, ông Phạm Văn A và bà Phạm Thị L2 mỗi người được nhận kỷ phần của cụ K để lại có giá trị là 499.369.500đ.

Ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị L2 và ông Phạm Văn A; mỗi người phải có nghĩa vụ trích trả giá trị di sản ông Phạm Văn L được hưởng là 102.280.500đ (306.841.500đ: 3)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L về tuyên bố văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 17/11/2004 được lập tại Phòng Công chứng số Y1 thành phố Đà Nẵng vô hiệu và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 333764 do Ủy ban nhân dân quận T2 cấp ngày 19/02/2008 đứng tên Phạm Văn L1, Phạm Thị L2, Phạm Văn A.

- Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn A và ông Phạm Văn P; mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng; ông P được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 04843 ngày 15/12/2021; bà L2 được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 04840 ngày 14/12/2021 và ông A được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 04841 ngày 14/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

+ Ông Phạm Văn L1 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh